

Báo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *05* /2019/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày *21* tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Đơn giá điều tra, đánh giá tài nguyên nước
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 30/2017/TT-BTNMT ngày 11/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1602/TTr-STNMT ngày 24/12/2018 về việc ban hành đơn giá điều tra, đánh giá tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá điều tra, đánh giá tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:



1. Phạm vi điều chỉnh: Đơn giá này được áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan quản lý nhà nước, các công ty, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đề hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá điều tra, đánh giá tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/02/2019 và thay thế Quyết định số 48/2010/QĐ-UBND ngày 02/8/2010 của UBND tỉnh ban hành đơn giá điều tra, đánh giá tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh, Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, KT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục

ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 05 /2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2019 của UBND tỉnh Đồng Nai)

DVT: đồng/100km²

STT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm	
		Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Máy móc, thiết bị	Hệ số sử dụng	Thành tiền	Ngoại nghiệp (25%)		Nội nghiệp (15%)
		1	2	3	4	5	6=1+5*(2+3+4)	7=25%*6	8=15%*6	9=6+7+8
PHẦN I. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT										
A	TỶ LỆ 1:200.000									
I	Công tác ngoại nghiệp									11.899.349
1	Chuẩn bị	544.728	177.638	247.475	324.247	0,06	589.689	147.422		737.112
2	Tiến hành điều tra thực địa	6.627.523	177.638	247.475	324.247	0,76	7.197.036	1.799.259		8.996.295
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	1.597.869	177.638	247.475	324.247	0,18	1.732.753	433.188		2.165.942
II	Công tác nội nghiệp									7.114.305
1	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt	205.681	834.602	591.511	252.395	0,05	289.607		43.441	333.047
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	411.362	834.602	591.511	252.395	0,09	562.428		84.364	646.792
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng diễn biến tài nguyên nước mặt	2.536.733	834.602	591.511	252.395	0,56	3.476.698		521.505	3.998.203
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	411.362	834.602	591.511	252.395	0,09	562.428		84.364	646.792
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	942.705	834.602	591.511	252.395	0,21	1.295.192		194.279	1.489.471
TỔNG CỘNG										19.013.654

STT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm	
		Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Máy móc, thiết bị	Hệ số sử dụng	Thành tiền	Ngoại nghiệp (25%)		Nội nghiệp (15%)
		1	2	3	4	5	$6=1+5*(2+3+4)$	$7=25\%*6$	$8=15\%*6$	$9=6+7+8$
B	TỶ LỆ 1:100.000									
I	Công tác ngoài nghiệp									29.701.358
1	Chuẩn bị	1.361.820	437.616	618.898	770.195	0,06	1.471.422	367.856		1.839.278
2	Tiến hành điều tra thực địa	16.577.886	437.616	618.898	770.195	0,76	17.966.185	4.491.546		22.457.731
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	3.994.671	437.616	618.898	770.195	0,18	4.323.479	1.080.870		5.404.349
II	Công tác nội nghiệp									18.181.272
1	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt	514.203	2.143.595	1.482.027	888.860	0,05	739.927		110.989	850.916
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	1.011.265	2.143.595	1.482.027	888.860	0,09	1.417.569		212.635	1.630.204
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng diễn biến tài nguyên nước mặt	6.341.833	2.143.595	1.482.027	888.860	0,56	8.869.943		1.330.491	10.200.435
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	1.028.405	2.143.595	1.482.027	888.860	0,09	1.434.709		215.206	1.649.915
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	2.399.613	2.143.595	1.482.027	888.860	0,21	3.347.654		502.148	3.849.802
TỔNG CỘNG										47.882.630
C	TỶ LỆ 1:50.000									
I	Công tác ngoài nghiệp									53.409.696
1	Chuẩn bị	2.451.276	792.893	1.113.783	1.346.466	0,06	2.646.464	661.616		3.308.080
2	Tiến hành điều tra thực địa	29.832.931	792.893	1.113.783	1.346.466	0,76	32.305.320	8.076.330		40.381.649

STT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm
		Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Máy móc, thiết bị	Hệ số sử dụng	Thành tiền	Ngoại nghiệp (25%)	Nội nghiệp (15%)	
		1	2	3	4	5	$6=1+5*(2+3+4)$	$7=25\%*6$	$8=15\%*6$	$9=6+7+8$
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	7.190.408	792.893	1.113.783	1.346.466	0,18	7.775.974	1.943.993		9.719.967
II	Công tác nội nghiệp									33.205.432
1	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt	925.565	3.857.814	2.489.972	2.215.496	0,05	1.353.729		203.059	1.556.788
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	1.971.110	3.857.814	2.489.972	2.215.496	0,09	2.741.806		411.271	3.153.077
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng diễn biến tài nguyên nước mặt	11.398.160	3.857.814	2.489.972	2.215.496	0,56	16.193.598		2.429.040	18.622.637
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	1.816.850	3.857.814	2.489.972	2.215.496	0,09	2.587.545		388.132	2.975.677
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	4.199.322	3.857.814	2.489.972	2.215.496	0,21	5.997.611		899.642	6.897.253
	TỔNG CỘNG									86.615.128
D	TỶ LỆ 1:25.000									
I	Công tác ngoại nghiệp									170.676.371
1	Chuẩn bị	7.898.555	2.543.357	3.588.383	3.233.550	0,06	8.460.472	2.115.118		10.575.590
2	Tiến hành điều tra thực địa	96.108.159	2.543.357	3.588.383	3.233.550	0,76	103.225.779	25.806.445		129.032.224
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	23.169.093	2.543.357	3.588.383	3.233.550	0,18	24.854.846	6.213.711		31.068.557
II	Công tác nội nghiệp									118.067.640
1	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt	3.016.656	12.288.100	8.016.204	16.973.766	0,05	4.880.559		732.084	5.612.643

STT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm	
		Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Máy móc, thiết bị	Hệ số sử dụng	Thành tiền	Ngoại nghiệp (25%)		Nội nghiệp (15%)
		1	2	3	4	5	$6=1+5*(2+3+4)$	$7=25\%*6$	$8=15\%*6$	$9=6+7+8$
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	5.656.230	12.288.100	8.016.204	16.973.766	0,09	9.011.256		1.351.688	10.362.944
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng diễn biến tài nguyên nước mặt	37.022.594	12.288.100	8.016.204	16.973.766	0,56	57.898.314		8.684.747	66.583.061
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	6.067.592	12.288.100	8.016.204	16.973.766	0,09	9.422.618		1.413.393	10.836.011
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	13.626.372	12.288.100	8.016.204	16.973.766	0,21	21.454.766		3.218.215	24.672.981
TỔNG CỘNG										288.744.011
PHẦN II. BIỂU TRẢ, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT										
A	TỶ LỆ 1:200.000									
I	Công tác ngoại nghiệp									13.149.368
1	Chuẩn bị	666.744	92.426	1.446.059	293.128	0,08	813.273	203.318		1.016.592
2	Tiến hành điều tra thực địa	7.475.618	92.426	1.446.059	293.128	0,86	9.050.805	2.262.701		11.313.507
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	545.518	92.426	1.446.059	293.128	0,06	655.415	163.854		819.269
II	Công tác nội nghiệp									7.297.206
1	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất	329.656	441.418	1.245.318	101.649	0,07	454.843		68.226	523.070
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	678.704	441.418	1.245.318	101.649	0,15	946.962		142.044	1.089.006
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng diễn biến tài nguyên nước dưới đất	1.687.064	441.418	1.245.318	101.649	0,37	2.348.766		352.315	2.701.081



STT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm	
		Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Máy móc, thiết bị	Hệ số sử dụng	Thành tiền	Ngoại nghiệp (25%)		Nội nghiệp (15%)
		1	2	3	4	5	$6=1+5*(2-3+4)$	$7=25\%*6$	$8=15\%*6$	$9=6+7+8$
C	TỶ LỆ 1:50.000									
I	Công tác ngoại nghiệp									49.498.810
1	Chuẩn bị	2.485.138	347.166	5.425.195	1.237.035	0,08	3.045.889	761.472		3.807.362
2	Tiến hành điều tra thực địa	28.043.668	347.166	5.425.195	1.237.035	0,86	34.071.749	8.517.937		42.589.686
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	2.060.846	347.166	5.425.195	1.237.035	0,06	2.481.410	620.352		3.101.762
II	Công tác nội nghiệp									38.381.936
1	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất	1.745.239	2.053.037	6.443.756	1.301.296	0,07	2.431.105		364.666	2.795.771
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	3.626.218	2.053.037	6.443.756	1.301.296	0,15	5.095.932		764.390	5.860.322
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng diễn biến tài nguyên nước dưới đất	8.629.236	2.053.037	6.443.756	1.301.296	0,37	12.254.529		1.838.179	14.092.709
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	1.842.197	2.053.037	6.443.756	1.301.296	0,09	2.724.025		408.604	3.132.628
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	7.737.225	2.053.037	6.443.756	1.301.296	0,32	10.872.614		1.630.892	12.503.506
TỔNG CỘNG										87.883.746
D	TỶ LỆ 1:25.000									
I	Công tác ngoại nghiệp									153.594.748
1	Chuẩn bị	7.697.866	1.077.257	16.820.487	3.935.992	0,08	9.444.564	2.361.141		11.805.706
2	Tiến hành điều tra thực địa	86.939.412	1.077.257	16.820.487	3.935.992	0,86	105.716.424	26.429.106		132.145.530

153.594.748

STT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm
		Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Máy móc, thiết bị	Hệ số sử dụng	Thành tiền	Ngoại nghiệp (25%)	Nội nghiệp (15%)	
		1	2	3	4	5	$6 = 1 + 5 * (2 + 3 + 4)$	$7 = 25\% * 6$	$8 = 15\% * 6$	$9 = 6 + 7 + 8$
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	6.404.786	1.077.257	16.820.487	3.935.992	0,06	7.714.810	1.928.702		9.643.512
II	Công tác nội nghiệp									110.380.316
1	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác điều tra, đánh giá tại nguyên nước dưới đất	5.410.240	6.292.750	6.292.750	10.291.270	0,07	7.011.614		1.051.742	8.063.356
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	10.432.650	6.292.750	6.292.750	10.291.270	0,15	13.864.165		2.079.625	15.943.790
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng diễn biến tài nguyên nước dưới đất	26.566.413	6.292.750	6.292.750	10.291.270	0,37	35.030.818		5.254.623	40.285.440
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	5.953.204	6.292.750	6.292.750	10.291.270	0,09	8.012.113		1.201.817	9.213.930
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	24.743.608	6.292.750	6.292.750	10.291.270	0,32	32.064.174		4.809.626	36.873.800
	TỔNG CỘNG									263.975.064
PHẦN III. LẬP DỰ ÁN ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC										
1	Lập dự án	967.662	90.779	270.756	15.664	0,8	1.269.422		190.413	1.459.835
	TỔNG CỘNG									1.459.835

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KẾ CHỨC TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



QUỐC HÙNG